

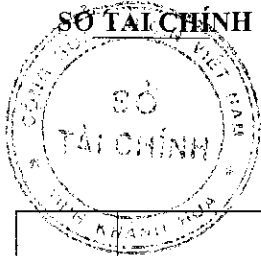
SỞ TÀI CHÍNH



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

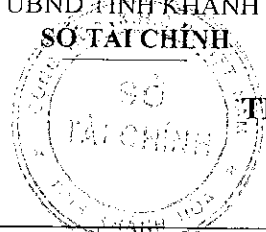
STT	Nội dung	Thực hiện Quý III năm 2016	Dự toán năm 2017	Thực hiện Quý III năm 2017	So sánh thực hiện	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B		1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	4.631.553	17.260.000	5.122.078	29,7	110,6
I	Thu cân đối NSNN	4.631.553	17.260.000	5.122.078	29,7	110,6
1	Thu nội địa	3.164.113	12.487.000	3.519.168	28,2	111,2
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	1.467.440	4.773.000	1.602.910	33,6	109,2
4	Thu viện trợ					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
B	TỔNG CHI NSDP	2.392.674	9.335.316	2.380.848	25,5	99,5
I	Chi cân đối NSDP	2.230.643	9.109.594	2.281.516	25,0	102,3
1	Chi đầu tư phát triển	1.034.493	3.203.970	861.152	26,9	83,2
2	Chi thường xuyên	1.194.630	5.706.334	1.415.525	24,8	118,5
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.520	15.660	4.839	30,9	318,4
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		1.170		0,0	
5	Dự phòng ngân sách		182.460		0,0	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	162.031	225.722	99.332	44,0	61,3
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	320.012	529.340	43.824	8,3	13,7



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện Quý III năm 2016	Dự toán năm 2017	Thực hiện Quý III năm 2017	So sánh TH Quý III với	
					Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	4.631.553	17.260.000	5.122.078	29,7	110,6
I	Thu nội địa	3.164.113	12.487.000	3.519.168	28,2	111,2
1	Thu từ khu vực DNNN	1.121.630	4.749.600	898.906	18,9	80,1
a	Thu từ DNNN Trung ương	123.540	549.900	128.547	23,4	104,1
b	Thu từ DNNN địa phương	998.090	4.199.700	770.359	18,3	77,2
	- Tổng Công ty Khánh Việt	895.613	3.360.000	640.508	19,1	71,5
	- Các doanh nghiệp còn lại	102.477	839.700	129.851	15,5	126,7
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	84.509	394.400	124.493	31,6	147,3
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	687.307	2.972.300	1.131.806	38,1	164,7
4	Thuế thu nhập cá nhân	127.471	700.000	144.747	20,7	113,6
5	Thuế bảo vệ môi trường	168.886	650.000	180.899	27,8	107,1
6	Lệ phí trước bạ	92.522	450.000	103.239	22,9	111,6
7	Thu phí, lệ phí	150.820	500.000	197.319	39,5	130,8
8	Các khoản thu về nhà, đất	582.548	1.390.000	547.321	39,4	94,0
a	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.177	13.800	2.798	20,3	128,5
b	Thu tiền sử dụng đất	415.920	1.100.000	313.618	28,5	75,4
c	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	157.356	264.000	229.417	86,9	145,8
d	Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	6.797	11.500	1.430	12,4	21,0
e	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	298	700	58	8,3	19,5
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.476	30.000	14.008	46,7	133,7
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	10.403	180.000	10.328	5,7	99,3
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	48.372	207.000	44.283	21,4	91,5
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	12.150	30.000	12.715	42,4	104,7
13	Thu khác ngân sách	67.019	233.700	109.104	46,7	162,8
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.467.440	4.773.000	1.602.910	33,6	109,2
1	Thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu	520.974	1.998.200	742.076	37,1	142,4
2	Thuế xuất khẩu	7.636	15.000	15.439	102,9	202,2
3	Thuế nhập khẩu	608.258	1.910.800	428.543	22,4	70,5
4	Thuế tiêu thu đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	330.467	784.000	408.253	52,1	123,5
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	65.000	8.270	12,7	
6	Thu khác	105		328		312,4
7	Phí, lệ phí hải quan			1		
IV	Thu viện trợ	0	0			
B	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.475.823	9.080.440	2.574.829	28,4	104,0
1	Từ các khoản phân chia	1.587.442	6.434.640	1.680.831	26,1	105,9
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	888.381	2.645.800	893.998	33,8	100,6



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2017

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện Quý III năm 2016	Dự toán năm 2017	Thực hiện Quý III năm 2017	So sánh ước thực hiện với	
					Dự toán năm 2017	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG CHI NSĐP	2.392.674	9.109.594	2.380.848	26,1	99,5
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	2.230.643	9.109.594	2.281.516	25,0	102,3
I	Chi đầu tư phát triển	1.034.493	3.203.970	861.152	26,9	83,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.034.493	3.203.970	861.152	26,9	83,2
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
III	Chi thường xuyên	1.194.630	5.706.334	1.415.525	24,8	118,5
	Trong đó:					
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	460.261	2.194.138	524.987	23,9	114,1
2	Chi khoa học và công nghệ	4.231	25.390	7.786	30,7	184,0
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	116.872	493.098	116.013	23,5	99,3
4	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	14.585	66.893	16.683	24,9	114,4
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	3.265	15.781	3.647	23,1	111,7
6	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	12.308	52.316	12.924	24,7	105,0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	27.301	165.862	20.576	12,4	75,4
8	Chi sự nghiệp kinh tế	139.701	763.721	251.932	33,0	180,3
9	Chi hoạt động của cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể	246.703	1.095.745	261.781	23,9	106,1
10	Chi đảm bảo xã hội	85.947	338.768	84.762	25,0	98,6
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.520	15.660	4.839	30,9	318,4
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		1.170		0,0	
V	Dự phòng ngân sách		182.460		0,0	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP	162.031	0	99.332		61,3
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	127		5.399		4.251,2
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	161.904		93.933		58,0
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên					